

## 10. PREPOSITIONS OF PLACE II

### A. LÝ THUYẾT THAM KHẢO

| Giới từ                     | Cách sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Ví dụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>AT</b><br>(ở, tại)       | <ul style="list-style-type: none"><li>- Dùng để chỉ một địa điểm cụ thể.</li><li>- Dùng trước tên một tòa nhà khi ta đề cập tới hoạt động/ sự kiện thường xuyên diễn ra trong đó.</li><li>- Dùng chỉ nơi làm việc, học tập.</li></ul>                                                            | <ul style="list-style-type: none"><li>- At home, at work, at school, at college ...</li><li>- At the cinema, at the station, at the airport, at the seaside, at the grocer's (tại cửa hàng tạp hóa), at the bus stop, at the office, at the top/ bottom...</li><li>- At the beginning of...: vào lúc đầu của...</li><li>- At the end of ...: vào lúc cuối của...</li></ul>                                                |
| <b>IN</b><br>(ở trong)      | <ul style="list-style-type: none"><li>- Vị trí bên trong 1 diện tích hay một không gian.</li><li>- Dùng trước tên làng, thị trấn, thành phố, đất nước.</li><li>- Dùng với phương tiện đi lại bằng xe hơi/ taxi.</li><li>- Dùng chỉ phương hướng.</li><li>- Một số cụm từ chỉ nơi chốn.</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>- In the living room, in the building, in the park, in a box, in a small room, in the countryside, in the world, in Oxford street</li><li>- In Vietnam, in Ho Chi Minh city, ...</li><li>- In a car, in a taxi</li><li>Lưu ý:<br/>in a car (trong xe hơi), nhưng<br/>by car (bằng xe hơi)</li><li>- In the middle, in the back...</li><li>- In the South, in the North...</li></ul> |
| <b>On</b><br>(trên, ở trên) | <ul style="list-style-type: none"><li>- Chỉ vị trí trên bề mặt.</li><li>- Chỉ nơi chốn hoặc số tầng trong tòa nhà.</li><li>- Phương tiện đi lại công cộng/ cá nhân.</li><li>- Dùng trong cụm từ chỉ vị trí.</li></ul>                                                                            | <ul style="list-style-type: none"><li>- On the table, on the wall, on the ground, ...</li><li>- On the floor, on the farm...</li><li>- On a bus, on a plan, on a bicycle...</li><li>- On the left, on the right...</li></ul>                                                                                                                                                                                              |

|                                            |                                                                                 |                                                                                   |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>By/ next to/ beside</b><br>(bên cạnh)   | – Dùng để chỉ vị trí bên cạnh.                                                  | – By window, next to the car, beside the house...                                 |
| <b>Under</b><br>(dưới, bên dưới)           | – Dùng để chỉ vị trí bên dưới và có tiếp xúc bên dưới của bề mặt.               | – Under the table...                                                              |
| <b>Below</b><br>(bên dưới)                 | – Dùng để chỉ vị trí bên dưới nhưng lại không có tiếp xúc bề mặt bên dưới.      | – Below the surface...                                                            |
| <b>Over</b><br>(qua)                       | – Chỉ vị trí vượt qua một địa điểm nào đó.                                      | – Over the bridge...                                                              |
| <b>Above</b><br>(bên trên)                 | – Chỉ vị trí phía trên nhưng có khoảng cách với bề mặt.                         | – Above my head...                                                                |
| <b>Between</b><br>(ở giữa).                | – Dùng để diễn tả vị trí ở giữa 2 nơi, địa điểm nào đó nhưng tách biệt, cụ thể. | – Between the sea and the mountains...                                            |
| <b>Among</b><br>(ở giữa)                   | – Dùng để diễn tả vị trí ở giữa nhưng địa điểm không thể xác định rõ ràng.      | – Among the trees...<br>Ví dụ:<br>Tom is among the crowd.                         |
| <b>Behind</b><br>(đằng sau)                | – Chỉ vật ở phía đằng sau.                                                      | – Behind the scenes...<br>Ví dụ:<br>I hung my raincoat behind the door            |
| <b>Across from/ opposite</b><br>(đối diện) | – Chỉ vị trí đối diện với một vật thể nào đó.                                   | – Across from the bookstore, opposite the bank...                                 |
| <b>In front of</b><br>(phía trước)         | – Dùng để chỉ vị trí ở phía trước nhưng không có giới hạn.                      | – In front of the mirror...<br>Ví dụ:<br>I hung my raincoat in front of the door. |
| <b>Near, close to</b><br>(ở gần)           | – Dùng để chỉ vị trí ở gần trong một khoảng cách ngắn, cụ thể, nhất định.       | – Near the front door, close to the table...                                      |
| <b>Inside</b><br>(bên trong)               | – Dùng để chỉ vị trí ở bên trong một vật nào đó.                                | – Inside the box...                                                               |

|                                       |                                                              |                        |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------|
| <b>Outside</b><br>(bên ngoài)         | – Dùng để chỉ vị trí vật ở bên ngoài một vật nào đó.         | – Outside the house... |
| <b>Round/<br/>Around</b> (xung quanh) | – Dùng để chỉ vật khi ở vị trí xung quanh một địa điểm khác. | – Around the park...   |

**BẢNG TỔNG HỢP CÁC TRƯỜNG HỢP HAY GẶP:**

| IN              | ON                           | AT                 |
|-----------------|------------------------------|--------------------|
| In a box        | On the wall                  | At the corner      |
| In a book       | On the ceiling               | At the bus stop    |
| In the garden   | On the door                  | At the door        |
| In New York     | On the floor                 | At the dentist's   |
| In the mirror   | On the menu                  | At a concert       |
| In the picture  | On the page                  | At a party         |
| In Australia    | On the radio/ TV             | At work            |
| In the world    | On the river Thames          | At university      |
| in a park       | on a bus                     | at school          |
| in the world    | on business                  | at the doctor's    |
| in a street     | on a train                   | at work            |
| in a city/town  | on a holiday                 | at Tom's (house)   |
| in danger       | on a plane                   | at the station     |
| in the suburbs  | on the phone                 | at the barber's    |
| in a queue      | on a ship                    | at a party         |
| in the country  | on the market                | at a hairdresser's |
| in a prison     | on a trip                    | at the airport     |
| in an armchair  | on the 1 <sup>st</sup> floor | at the lesson      |
| in hospital     | on a journey                 | at home            |
| in a newspaper  | on the ground                | at the top of      |
| in a hotel      | on TV                        | at a college       |
| in a picture    | on the Moon                  | at the bottom of   |
| in the sky      | on the radio                 | at a conference    |
| in a photograph | on the corner of             | at the table       |

|                 |              |                |
|-----------------|--------------|----------------|
| in a line       | on the way   | at university  |
| in a car        | on a surface | at the seaside |
| in the centre   | on purpose   |                |
| in a taxi       | on time      |                |
| in the basement | on the list  |                |

## B. BÀI TẬP THỰC HÀNH

### Bài 1. Chọn đáp án đúng.

1. Tim is **at/in** the party.
2. There are a lot of stars **on/in** the sky.
3. Liz lives **in/at** Rose Road.
4. He will be **at/on** the airport soon.
5. My friend is **at/in** the conference now.
6. Tom lives **at/on** the ground floor.
7. What have you found **in/on** the newspaper?
8. It is the biggest city **in/at** the world.
9. They are **in/on** business here.
10. You can see spots **in/on** the Moon.

### Bài 2. Hoàn thành chỗ trống với in/on/at.

|                                |                                 |
|--------------------------------|---------------------------------|
| 1. ____ a room                 | 16. ____ the right              |
| 2. ____ a building             | 17. ____ the outskirts          |
| 3. ____ a garden               | 18. ____ the corner of a room   |
| 4. ____ a park                 | 19. ____ the corner of a street |
| 5. ____ the water              | 20. ____ the ground floor       |
| 6. ____ a row                  | 21. ____ the suburbs            |
| 7. ____ a line                 | 22. ____ the sky                |
| 8. ____ the bus-stop           | 23. ____ the list               |
| 9. ____ the cinema             | 24. ____ a dinner               |
| 10. ____ the end of the street | 25. ____ the Opera House        |
| 11. ____ the top of the page   | 26. ____ this book              |
| 12. ____ the seaside           | 27. ____ the bottom of the page |
| 13. ____ the ceiling           | 28. ____ the back of the class  |
| 14. ____ the floor             | 29. ____ the front of the class |